

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 24
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69- 1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên
Ông Vũ Công Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.173.109.281	188.692.691.345
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.780.990.547	2.256.005.056
111 1. Tiền		4.780.990.547	2.256.005.056
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.760.341.767	106.005.337.589
131 1. Phải thu khách hàng		141.092.599.582	100.889.370.683
132 2. Trả trước cho người bán		7.100.927.446	4.608.195.385
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.474.249.525	507.771.521
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(907.434.786)	-
140 IV. Hàng tồn kho	5	112.235.975.232	74.282.719.185
141 1. Hàng tồn kho		112.235.975.232	74.282.719.185
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.395.801.735	6.148.629.515
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		136.759.445	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.259.042.290	6.148.629.515
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.840.924.240	98.541.201.128
220 II. Tài sản cố định		89.809.617.225	71.685.990.822
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	79.239.519.953	59.063.075.904
222 - Nguyên giá		140.691.282.512	112.533.439.189
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.451.762.559)	(53.470.363.285)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	8.827.261.999	1.873.448.593
225 - Nguyên giá		9.935.635.140	2.050.155.350
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.108.373.141)	(176.706.757)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.742.835.273	10.749.466.325
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	16.500.000.000	16.500.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		11.700.000.000	11.700.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		15.531.307.015	10.355.210.306
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.061.307.015	10.280.210.306
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	470.000.000	75.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		396.014.033.521	287.233.892.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		285.448.360.016	178.911.539.810
310	I. Nợ ngắn hạn		267.376.435.147	163.820.925.379
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	144.509.817.972	79.934.377.893
312	2. Phải trả người bán		47.152.263.787	35.162.555.884
313	3. Người mua trả tiền trước		36.655.864.339	15.970.567.165
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.928.639.195	9.199.911.092
315	5. Phải trả người lao động		18.290.244.019	13.228.328.019
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	8.850.707.292	8.965.036.235
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		988.898.543	1.360.149.091
330	II. Nợ dài hạn		18.071.924.869	15.090.614.431
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	15.845.099.689	12.294.401.307
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.226.825.180	2.040.905.792
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	755.307.332
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.565.673.505	108.322.352.663
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	110.565.673.505	108.322.352.663
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	105.645.341
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.287.934.988	9.075.864.988
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.159.754.271	2.535.351.271
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.042.984.246	11.530.491.063
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		396.014.033.521	287.233.892.473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		11.635,40	348.941,00

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	420.210.507.394	327.885.995.010
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		420.210.507.394	327.885.995.010
11	4. Giá vốn hàng bán	19	355.895.140.378	284.629.815.644
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.315.367.016	43.256.179.366
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.058.728.425	722.972.524
22	7. Chi phí tài chính	21	25.839.541.843	10.040.163.753
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.706.873.475	10.040.163.753
24	8. Chi phí bán hàng		2.304.769.354	2.557.886.522
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.150.205.351	14.862.194.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.079.578.893	16.518.907.482
31	11. Thu nhập khác		1.434.633.928	1.457.973.359
32	12. Chi phí khác		191.605.803	107.181.930
40	13. Lợi nhuận khác		1.243.028.125	1.350.791.429
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.322.607.018	17.869.698.911
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	3.043.578.081	2.338.859.828
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.279.028.937</u>	<u>15.530.839.083</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.035	2.214

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2011**Theo phương pháp trực tiếp*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		441.872.049.378	371.689.959.403
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(285.158.447.818)	(224.717.341.482)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(123.898.409.398)	(96.543.160.402)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(24.984.618.475)	(10.040.163.753)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.217.307.426)	(2.549.823.989)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.687.994.190	12.377.995.174
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.642.909.958)	(51.258.797.998)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.341.649.507)	(1.041.333.047)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.698.795.451)	(7.138.651.780)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		650.735.842	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.370.000.000)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		217.949.929	177.823.844
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.830.109.680)	(19.330.827.936)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		215.252.362.697	128.778.851.524
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(152.935.547.292)	(103.236.608.206)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.075.502.630)	(282.000.000)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.534.575.920)	(11.134.425.050)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.706.736.855	14.125.818.268
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.534.977.668	(6.246.342.715)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.256.005.056	8.470.186.355
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.992.177)	32.161.416
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.780.990.547	2.256.005.056

(*): Chỉ tiêu số 33 - "Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm giao dịch không bằng tiền về nghiệp vụ tăng tài sản thuê tài chính và ghi nhận nợ dài hạn phát sinh trong kỳ tương ứng số tiền là 8.765.112.356 VND.

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2011***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại vật tư.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận . . .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Trong năm 2011, đơn vị đã thay đổi chính sách về ghi nhận chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc thay đổi chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với năm 2010 đang áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm tăng một khoản chi phí tài chính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ số tiền là 265.220.250 VND.

2.13 . Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập có sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, được quy định tại Điều 2 Nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	57.292.817	284.471.822
Tiền gửi ngân hàng	4.723.697.730	1.971.533.234
	<u>4.780.990.547</u>	<u>2.256.005.056</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn thuế tài chính chưa khấu trừ	722.465.391	98.847.544
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	585.000.000	30.800.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	71.125.459
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	106.150.000
Phải thu khác	166.784.134	200.848.518
	<u>1.474.249.525</u>	<u>507.771.521</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.943.623.596	4.231.138.806
Công cụ, dụng cụ	1.381.164.028	416.793.538
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	104.264.164.615	62.709.834.423
Hàng hóa	647.022.993	6.924.952.418
	<u>112.235.975.232</u>	<u>74.282.719.185</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	8.259.042.290	6.148.629.515
	<u>8.259.042.290</u>	<u>6.148.629.515</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	2.050.155.350	2.050.155.350
Số tăng trong kỳ	1.677.128.518	6.208.351.272	7.885.479.790
- <i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	<u>1.677.128.518</u>	<u>6.208.351.272</u>	<u>7.885.479.790</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.677.128.518</u>	<u>8.258.506.622</u>	<u>9.935.635.140</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	176.706.757	176.706.757
Số tăng trong kỳ	97.056.048	834.610.336	931.666.384
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	<u>97.056.048</u>	<u>834.610.336</u>	<u>931.666.384</u>
Số dư cuối kỳ	<u>97.056.048</u>	<u>1.011.317.093</u>	<u>1.108.373.141</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.873.448.593	1.873.448.593
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.580.072.470</u>	<u>7.247.189.529</u>	<u>8.827.261.999</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.742.835.273	10.749.466.325
Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép mở rộng	-	10.181.791.729
Nhà xưởng Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ	-	567.674.596
Tòa nhà Trung tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	1.742.835.273	-
	<u>1.742.835.273</u>	<u>10.749.466.325</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	11.700.000.000	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	11.700.000.000	11.700.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	4.800.000.000	4.800.000.000
	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

(*): Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Hải Dương	53,18%	53,18%	Xây lắp, sản xuất thiết bị

(**): Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2011 như sau:

- (1) Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án trên đến ngày 31/12/2011 là 2.000.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.

- (2) Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án này đến ngày 31/12/2011 là 300.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
- (3) Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với số tiền 2.500.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	
	VND	
Số dư đầu kỳ		10.280.210.306
Số tăng trong kỳ		14.243.231.877
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(9.462.135.168)
Số dư cuối kỳ		15.061.307.015
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	13.620.792.540	8.728.887.027
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh (**)	1.440.514.475	1.551.323.279
	15.061.307.015	10.280.210.306

(*): Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình được phân bổ trong vòng 2 năm tài chính.

(**): Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh được phân bổ nhất quán trong thời gian 15 năm.

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	470.000.000	75.000.000
	470.000.000	75.000.000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	136.641.443.762	75.678.303.683
Vay ngân hàng (1), (2)	136.641.443.762	75.678.303.683
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.868.374.210	4.256.074.210
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	144.509.817.972	79.934.377.893

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 167563/2011/HĐ (Hợp đồng nguyên tắc) ngày 05/08/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với mức dư nợ tối đa là 15.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ và năm trong khoảng từ 17%/năm đến 18%/năm; Thời hạn vay 06 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng: (i) Hợp đồng thế chấp tài sản 0044/10/HĐTC ngày 24/12/2010 với tài sản thế chấp là máy móc trị giá 4.235.056.095 VND; (ii) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 10.850.000.000 VND. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 9.545.306.031 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/HĐTD-LLM 69.1 ngày 06/09/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn với hạn mức là 140.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ USD và EUR quy đổi tương đương VND). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 19,5%/năm (với VND) và 8,4%/năm (với USD). Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Trung tâm điều hành sản xuất công ty lắp máy Lilama trị giá 39.106.500.000 VND; (ii) Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 7.201.500.000 VND; (iii) Phần thiếu hụt tài sản đảm bảo được bảo đảm bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 126.359.451.371 VND và 35.370 USD (tương đương 736.686.360 VND).

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.412.271.131	6.126.436.222
Thuế xuất, nhập khẩu	26.983.347	314.881.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.109.489.677	2.283.219.022
Thuế thu nhập cá nhân	379.895.040	475.374.444
	10.928.639.195	9.199.911.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.630.924.334	2.789.451.171
Bảo hiểm xã hội	734.713.661	552.362.907
Bảo hiểm y tế	291.475.430	250.439.187
Bảo hiểm thất nghiệp	306.471.992	339.649.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.887.121.875	5.033.133.236
- Cổ tức phải trả	450.757.330	462.833.250
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty	-	277.745.000
- Quỹ tình nghĩa Lilama	789.176.040	762.986.040
- Đoàn phí công đoàn	926.990.059	372.894.477
- Nhận tiền đặt cọc đào tạo	1.849.716.232	2.519.790.616
- Phải trả Công ty CP Thương mại và Dịch vụ MD026	445.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	425.482.214	636.883.853
	8.850.707.292	8.965.036.235

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	10.790.703.371	11.177.314.715
Ngân hàng TMCP Công thương-Chi nhánh Bắc Ninh (1, 2)	7.295.889.059	9.958.789.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-Chi nhánh Bắc Ninh (3)	3.494.814.312	1.218.525.066
Nợ dài hạn	5.054.396.318	1.117.086.592
Thuê tài chính	5.054.396.318	1.117.086.592
	15.845.099.689	12.294.401.307

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền cho vay là 14.620.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 66 tháng; Lãi vay năm đầu tiên là 12%/năm và có điều chỉnh kể từ năm thứ 2 trở đi; Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị được bảo đảm là 14.620.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 5.301.975.337 VND trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong năm tới là 2.650.987.666 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank-LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng; Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐTD là 15%/năm và có điều chỉnh lại; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 6.504.901.388 VND trong đó số nợ gốc phải trả năm 2012 là 1.860.000.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện GD 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian cho vay là 96 tháng; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh+0,25%/tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 4.656.814.312 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2012 là 1.162.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16/10/2009 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 424.346.092 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 212.173.044 VND.
- (2) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G-05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 692.740.500 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 230.913.500 VND.
- (3) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 1.201.980.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 369.840.000 VND.

(4) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng; Thời hạn thuê là 48 tháng và lãi suất thả nổi là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 3.550.760.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 1.014.500.000 VND.

(5) Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương; Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi); Thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 21,5%/năm (hoặc là 20,5%/năm). Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 1.379.956.270 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 367.960.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	35.776.500.000	51,00	35.776.500.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49,00	34.373.500.000	49,00
	<u>70.150.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>70.150.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	70.150.000.000	70.150.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	70.150.000.000	70.150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.612.000.000	5.403.348.020
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	4.910.500.000	4.209.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000	7.015.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.494.010.142	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.883.654.977	26.562.404.061
Doanh thu hợp đồng xây dựng	378.832.842.275	301.323.590.949
	<u>420.210.507.394</u>	<u>327.885.995.010</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.722.535.520	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.046.076.093	24.977.205.812
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	315.126.528.765	259.652.609.832
	355.895.140.378	284.629.815.644

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.949.929	177.823.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	710.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	255.778.496	545.148.680
	1.058.728.425	722.972.524

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.706.873.475	10.040.163.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	867.448.118	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	265.220.250	-
	25.839.541.843	10.040.163.753

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.322.607.018	17.869.698.911
Các khoản điều chỉnh tăng	210.295.756	118.207.189
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	162.295.756	65.719.189
- Chi phí tiền lương HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	52.488.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(710.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(710.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.822.902.774	17.987.906.100
- Thu nhập được giảm thuế 30% theo ND số 101/2011/NĐ-CP	15.495.301.512	-
- Thu nhập không được giảm thuế 30% theo ND số 101/2011/NĐ-CP	1.327.601.262	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo ND số 101/2011/NĐ-CP	1.162.147.613	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.043.578.081	2.338.859.828
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.283.219.022	2.494.183.183
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.217.307.426)	(2.549.823.989)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.109.489.677	2.283.219.022

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.279.028.937	15.530.839.083
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.279.028.937	15.530.839.083
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.035	2.214

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	132.326.687.111	87.291.716.382
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thuộc Tổng công ty	634.480.000	22.382.049.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty con	2.541.767.469	28.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thuộc Tổng công ty	1.486.008.364	-
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	99.000.000	-
Mua hàng và giá vốn xây lắp			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty mẹ	9.679.761.542	1.479.463.636
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	2.350.170.909	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thuộc Tổng công ty	7.129.025.577	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thuộc Tổng công ty	924.770.000	214.075.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	32.094.841.143	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thuộc Tổng công ty	9.175.433.041	8.956.533.041
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thuộc Tổng công ty	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thuộc Tổng công ty	242.000.000	-
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	-	25.807.423

Phải trả

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty con	2.937.358.152	681.666.347
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thuộc Tổng công ty	6.529.192.208	60.693.236
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	875.121.818	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thuộc Tổng công ty	225.787.000	182.435.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50.206.660.528	49.680.345.370	9.788.790.503	2.857.642.788	112.533.439.189
Số tăng trong kỳ	10.181.791.729	15.034.369.844	1.201.634.546	2.456.504.782	28.874.300.901
- Mua trong kỳ	-	15.034.369.844	1.201.634.546	2.456.504.782	18.692.509.172
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.181.791.729	-	-	-	10.181.791.729
Số giảm trong kỳ	-	(394.234.870)	-	(322.222.708)	(716.457.578)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(394.234.870)	-	(322.222.708)	(716.457.578)
Số dư cuối kỳ	60.388.452.257	64.320.480.344	10.990.425.049	4.991.924.862	140.691.282.512
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.125.013.018	36.741.904.568	6.972.225.716	1.631.219.983	53.470.363.285
Số tăng trong kỳ	2.225.896.275	5.014.965.019	773.504.062	499.552.325	8.513.917.681
- Khấu hao trong kỳ	2.225.896.275	5.014.965.019	773.504.062	499.552.325	8.513.917.681
Số giảm trong kỳ	-	(275.812.648)	-	(256.705.759)	(532.518.407)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(275.812.648)	-	(256.705.759)	(532.518.407)
Số cuối kỳ	10.350.909.293	41.481.056.939	7.745.729.778	1.874.066.549	61.451.762.559
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	42.081.647.510	12.938.440.802	2.816.564.787	1.226.422.805	59.063.075.904
Tại ngày cuối kỳ	50.037.542.964	22.839.423.405	3.244.695.271	3.117.858.313	79.239.519.953
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					29.435.632.567

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	22.767.870	4.484.645.678	1.791.272.271	12.644.108.290	104.017.794.109
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	15.530.839.083	15.530.839.083
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	82.877.471	-	-	-	82.877.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.591.219.310	744.079.000	(12.435.456.310)	(7.100.158.000)
Tạm ứng cổ tức 6%	-	-	-	-	-	(4.209.000.000)	(4.209.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	105.645.341	9.075.864.988	2.535.351.271	11.530.491.063	108.322.352.663
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.279.028.937	14.279.028.937
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	4.212.070.000	624.403.000	(16.766.535.754)	(11.930.062.754)
Giảm khác	-	-	(105.645.341)	-	-	-	(105.645.341)
Số dư cuối kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	-	13.287.934.988	3.159.754.271	9.042.984.246	110.565.673.505

Ghi chú:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011, lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14%	9.821.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.212.070.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	624.403.000
- Trích quỹ khen thưởng	938.375.169
- Trích quỹ phúc lợi	469.187.585
Tổng cộng	16.065.035.754

(*): Trong năm 2011, Công ty đang thực hiện tạm chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7% tương ứng với số tiền là 4.910.500.000 đồng.